

Bản án số: 553/2023/HS-PT

Ngày: 18/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên - Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18/7/2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 461/2023/TLPT-HS ngày 28/4/2023 đối với bị cáo Nguyễn Thanh N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo, người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2023/HS-ST ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo: Nguyễn Thanh N, sinh năm 1966; nơi ĐKKTT: Thôn L, xã Đ, huyện H, Hà Nội; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L; có chồng là Cao Văn M và 02 con sinh năm 1987 và sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam ngày 22/4/2019 đến nay tại Trại tạm giam số 1 - Công an Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Văn A - Văn phòng Luật sư G thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976; trú tại Cụm X, xã V, huyện P, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Th: Luật sư Cao Bá T1, Công ty Luật TNHH C thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại không kháng cáo: Ông Lê Đình T, sinh năm 1956; trú tại thôn Đ, xã C, thị xã S, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lợi dụng có mối quan hệ tình cảm với ông Nguyễn Ngọc C, bị cáo Nguyễn Thanh N đã mượn tài khoản Ngân hàng số 83000114719003, thẻ ATM mang tên ông C mở tại Ngân hàng Quân Đội Chi nhánh thị xã S để giao dịch nhận và rút tiền. Bị cáo giới thiệu với mọi người là có nhiều mối quan hệ rộng, có thể mua được ghi sắt, nhôm thanh lý ở đơn vị Quân đội và xin được cho người có nhu cầu vào làm việc, học tập tại các trường, đơn vị trong Quân đội nhân dân Việt Nam, sau đó nhận tiền rồi chiếm đoạt. Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến đầu năm 2018, bằng thủ đoạn nêu trên, bị cáo đã chiếm đoạt tiền của nhiều người với tổng số tiền là 12.555.000.000 đồng; cụ thể:

1. Chiếm đoạt tài sản thông qua thủ đoạn lừa xin việc làm, xin vào học tại các trường quân đội:

Khoảng năm 2000, Nguyễn Thanh N quen biết ông Lê Đình T là hàng xóm. Bị cáo giới thiệu với ông T rằng có nhiều mối quan hệ rộng rãi, có thể xin được cho người có nhu cầu vào làm việc, học tập tại các trường, đơn vị trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Bị cáo đã giới thiệu mình là người có quan hệ như vợ chồng với ông Nguyễn Ngọc C (thời điểm này ông C đang là Đại tá quân đội ở Học viện P). Bị cáo bảo ông T có người nhà hoặc quen biết ai có nhu cầu thì giới thiệu bị cáo chắc chắn sẽ giúp được.

Từ năm 2016 đến năm 2017 ông T đã nhờ N xin việc cho 02 người con dâu ông T và nhiều người quen với tổng số tiền là 1.880.000.000đ. Sau khi nhận tiền, N không xin được việc như hứa hẹn; ông T đã đòi tiền N nhiều lần nhưng N không trả được. Ông T đã tự bỏ tiền cá nhân của mình khắc phục trả các bị hại tổng số tiền là 455.000.000đ cụ thể: Trả cho chị Bùi Thị B số tiền 60.000.000đ. Trả cho anh Lê Ngọc M1 số tiền 170.000.000đ. Trả cho anh Phạm Văn X số tiền là 150.000.000đ. Trả cho chị Trịnh Thị N1 số tiền là 75.000.000đ. Số tiền còn lại ông T thỏa thuận sẽ khắc phục cho các bị hại là ông Nguyễn Văn S số tiền là 250.000.000đ; chị Bùi Thị H số tiền 190.000.000đ; anh Trần Tuấn A1 số tiền 150.000.000đ; ông Lê Ngọc M1 số tiền 230.000.000đ; ông Phạm Văn X số tiền là 150.000.000đ; chị Trịnh Thị N1 số tiền 125.000.000đ.

Cũng với thủ đoạn nêu trên, Nguyễn Thanh N đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn L 855.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L 200.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Đặng Thị H1 485.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Chu Thị T2 70.000.000 đồng.

2. Chiếm đoạt tài sản thông qua thủ đoạn gian dối về việc có thể mua hàng thanh lý trong quân đội để chiếm đoạt tài sản:

Khoảng cuối tháng 3/2017, trong lúc Nguyễn Thanh N đi ăn sáng có nghe thấy một số người không quen biết nói chuyện với nhau về việc trong sân bay đất H chuẩn bị bán thanh lý ghi nhôm, sắt đường băng cũ. Thấy vậy, N đến quán phở B của bà Nguyễn Thị Lan H2 nói lại cho bà H2 biết. Sau đó N đi tham khảo tại một số điểm thu mua sắt vụn và được biết giá nhôm là 27.000đ/1 kg, giá tấm

ghi sắt là 5.800 đồng/kg và nói với bà H2. Bà H2 nói chuyện lại với chồng là Đinh Trọng T3 (tức Kh).

Cuối tháng 3/2017, Ông Trần Văn Q cùng anh trai là ông Trần Văn M2 đi ăn cưới tại nhà người quen và gặp ông T3. Trong lúc nói chuyện ông T3 nói có biết hiện nay trong Quân đội có lô hàng ghi nhôm, sắt thanh lý với số lượng lớn và hỏi anh M2 có mua lô hàng này không. Ông M2 trả lời nếu giá hợp lý thì sẽ mua. Sau đó ông M2 nói lại với ông Q về việc trên.

Khoảng 6 giờ 30 ngày 12/4/2017, ông Q được ông M2 gọi điện báo ngày 11/04/2017, ông T3 gọi điện cho anh M2 nói nếu mua ghi nhôm, sắt thanh lý thì đến nhà gặp vợ ông T3 là H2 để nói chuyện. Đến khoảng 8 giờ cùng ngày ông Q, ông M2 đến nhà ông T3 gặp bà H2 và bà H2 cho biết có người quen nói trong Quân chủng phòng không không quân có thanh lý một số ghi nhôm, sắt Liên Xô giá bán nhôm là 29.500 đồng/kg, giá sắt là 6.300 đồng/kg và số lượng nhôm khoảng 300 tấn, số lượng sắt khoảng 700 tấn. Sau khi bà H2 nói như vậy thì ông Q, ông M2 đồng ý mua và bảo H2 cho gặp người bán số nhôm, sắt đó. Bà H2 gọi điện thoại báo cho N về việc có người đồng ý mua lô hàng và bảo N dẫn đi xem hàng. Trong lúc chờ N đến ông Q gọi điện cho bà Nguyễn Thị Th rủ bà Th góp chung tiền để mua lô hàng trên; bà Th đồng ý. Đến 9 giờ 30 phút cùng ngày, N đi cùng cháu là Nguyễn Thị H3 đến và N nói “có lô hàng nhôm, sắt Liên Xô bán thanh lý, số lượng và giá cả chị giao cho H2 quyết định, chị chắc chắn mua được trong vòng 10 ngày”. Thấy N nói như vậy ông Q, ông M2 tin và bảo N cho xem mẫu hàng. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, N cùng ông Q, ông M2 đi xem mẫu sắt tại khu vực đường băng sân bay đất H. Trong khi xem N nói là “chiều nay chậm nhất là 16 giờ 30 phút phải đặt cọc cho N 2.000.000.000 đồng để N đặt cọc vào Quân đội” và hẹn giao tiền tại quán cafe B ở thị xã S, anh M2 và ông Q đồng ý.

Đến khoảng 13 giờ 30 cùng ngày bà Th đến nhà ông Q bàn việc góp tiền chung vốn và soạn thảo hợp đồng mua thanh lý lô hàng nhôm, sắt với N. Đến 16 giờ 30 phút cùng ngày, ông Q, ông M2, bà Th và anh Trịnh Văn D (cháu bà Th) đến quán cafe B gặp N, ký hợp đồng, đồng thời đặt cọc cho N 1.800.000.000đ. Sau khi nhận tiền đặt cọc mang đi, N quay lại nói “còn một lô hàng nhôm, sắt Liên Xô nữa ở trong Vinh nếu các em mua thì đặt 1.200.000.000đ để chị mua nốt lô hàng đó”; ông Q và bà Th đồng ý. Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 13/4/2017, ông Q, anh M2, bà Th và D đến quán phở B của H2 gặp N và đặt cọc 1.200.000.000đ cho N; N nhận tiền, ký tên vào phiếu chi do ông Q chuẩn bị từ trước (bà Th và H2 ký và ghi họ tên người làm chứng).

Trong nội dung bản hợp đồng kinh tế về việc mua bán nhôm, sắt thanh lý ký ngày 12/4/2017 giữa Ông Trần Văn Q (bên A) và Nguyễn Thanh N (bên B), thể hiện rõ thời gian giao hàng trong vòng 23 ngày (từ ngày 12/4/2017 đến ngày 05/5/2017) kể từ ngày bên B nhận được tiền tạm ứng.

Sau đó, quá hạn hợp đồng N không thực hiện được việc giao hàng cho ông Q, bà Th. Ông Q và bà Th đã nhiều lần gọi điện, gặp trực tiếp N để nói chuyện và yêu cầu N thực hiện việc giao hàng theo đúng hợp đồng hoặc trả lại

số tiền đặt cọc là 3.000.000.000đ nhưng N chỉ hứa hẹn, khất lần không thực hiện. Để cho ông Q, bà Th tin việc bán thanh lý nhôm, sắt bị chậm là do phía Quân đội, N giới thiệu cho ông Q và bà Th một người tên là Nguyễn Anh T3 làm trong Ban hội đồng thanh lý của quân đội, sử dụng số điện thoại 01238797908, 01684019698, 0966460731 để bà Th và ông Q gọi hỏi. Tin lời N, bà Th đã gọi điện cho anh T3 để hỏi về lô hàng nhôm sắt thanh lý thì được người này cho biết đang phát sinh thêm một số hàng phế liệu nữa. Ngày 19/12/2017, N yêu cầu bà Th chuyển tiếp tiền để mua lô hàng nhôm sắt thanh lý trong quân đội, đồng thời nhắn tin cho bà Th số tài khoản của T3 là 0520113010006 mở tại Ngân hàng M Hà Nội. Trong các ngày 20, 21, 22, 25, 26, 28/12/2017 bà Th đã sáu lần chuyển tiền vào tài khoản mang tên Nguyễn Anh T3 với tổng số tiền là 1.198.000.000đ.

Ngoài ra N còn gọi điện thoại cho bà Th yêu cầu bà Th chuyển tiền vào tài khoản của một số người khác để giải quyết việc mua thanh lý lô hàng nhôm, sắt phế liệu cụ thể:

- Ngày 14/7/2017, bà Th chuyển vào tài khoản mang tên Nguyễn Ngọc C, số tài khoản: 8300114619003 mở tại Ngân hàng M S, số tiền 300.000.000đ. Nội dung: Anh cố gắng mua giúp em hàng.

- Ngày 19/01/2018, bà Th chuyển vào tài khoản mang tên Nguyễn Thị H, số tài khoản 12910000111024 mở tại Ngân hàng TMCP Đ - chi nhánh H, số tiền 191.000.000đ. Nội dung: Chuyển tiền mua hàng thanh lý.

- Ngày 29/01/2018 bà Th chuyển vào tài khoản mang tên Thiều Quang Tr, số tài khoản 0520116446007 mở tại Ngân hàng M H, số tiền là 70.000.000đ. Nội dung: Mua hàng thanh lý.

- Khoảng 18 giờ 00' ngày 29/12/2017, tại quán cà phê trong sảnh tòa nhà 17T2 H, phường T, quận C, Hà Nội bà Th đưa trực tiếp cho N số tiền 160.000.000đ.

Tổng số tiền mà N đã chiếm đoạt của ông Q và bà Th qua việc ký hợp đồng với N để mua thanh lý nhôm, sắt phế liệu trong quân đội và chuyển qua tài khoản là 4.919.000.000đ. Trong tổng số tiền đó ông Q có 1.500.000.000đ, bà Th có 3.419.000.000đ. Sau khi quá hạn nhiều ngày nhưng không thực hiện được, bà Th đã yêu cầu N trả lại tiền. Khoảng tháng 5/2018, N đã trả được cho bà Th số tiền là 480.000.000đ. Toàn bộ số tiền còn lại là 4.439.000.000đ N khai đã sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân.

Cũng với thủ đoạn nêu trên, Nguyễn Thanh N đã lừa đảo bà Chu Thị L thông qua việc lừa mua nhôm, sắt và xăng dầu của quân đội, chiếm đoạt 1.600.000.000 đồng; lừa đảo ông Thiều Quang Tr thông qua việc mua thanh lý ghi sắt, ghi nhôm của quân đội và mua căn hộ chung cư Vinhomes, chiếm đoạt 3.036.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2023/HS-ST ngày 20/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 39; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 47 Bộ luật

Hình sự, xử phạt Nguyễn Thanh N tù Chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 22/4/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, thông báo về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/3/2023, bị cáo Nguyễn Thanh N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo là quá nặng.

Ngày 04/4/2023, bị hại là bà Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại. Bà Th cho rằng trong vụ án này, ông Lê Đình T đã có hành vi mạo danh ông Nguyễn Anh T3 để nhắn tin, trao đổi với bà; nếu không có việc ông T mạo danh ông T3 trao đổi với bà thì bà không chuyển 1.919.000.000 đồng cho bị cáo N. Việc cơ quan điều tra không xem xét vai trò của ông Lê Đình T là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thanh N khai trong số tiền chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo đã đưa một phần cho ông Nguyễn Ngọc C; tuy nhiên, bị cáo không nhớ là đã đưa bao nhiêu, đưa vào thời điểm nào và phương thức đưa thế nào. Bị cáo giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho lời khai của bị cáo về việc đã đưa tiền chiếm đoạt cho ông C, cũng như các căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng trong vụ án này, các bị hại cũng có một phần lỗi; đối với các bị hại liên quan đến ông Lê Đình T thì ông T mới là người trực tiếp gặp gỡ và nhận tiền của các bị hại; hình phạt tù chung thân đối với bị cáo là quá nghiêm khắc; vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Luật sư bào chữa cho bị cáo cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của ông Lê Đình T để không bỏ lọt tội phạm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th nhất trí với tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo N; tuy nhiên, cho rằng trong vụ án này ông Lê Đình T có dấu hiệu đồng phạm; vì vậy, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Về tố tụng, kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh N và bị hại Nguyễn Thị Th là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo phạm tội nhiều lần, trong thời gian dài, sau khi phạm tội bỏ trốn, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo tù chung thân là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết gì mới để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đối với kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Th, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa thể hiện ông Lê Đình T có dấu hiệu

đồng phạm; tuy nhiên, xét thấy trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đúng tội danh và hình phạt đối với bị cáo N; ở giai đoạn sơ thẩm, vụ án đã được trả hồ sơ nhiều lần nhưng chưa làm rõ được những dấu hiệu đồng phạm của ông Lê Đình T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tiếp tục xem xét trách nhiệm của ông Lê Đình T, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì xử lý trong vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thanh N và bị hại Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh N và bị hại Nguyễn Thị Th là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh N, thấy rằng lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến đầu năm 2018, bị cáo Nguyễn Thanh N đã lợi dụng có mối quan hệ tình cảm với ông Nguyễn Ngọc C nguyên là Đại tá quân đội của Học viện P, giới thiệu với mọi người là có nhiều mối quan hệ, có thể mua được ghi sất, nhôm thanh lý ở đơn vị quân đội và xin được cho người có nhu cầu vào làm việc, học tập tại các trường, đơn vị trong Quân đội nhân dân Việt Nam, sau đó nhận tiền rồi chiếm đoạt. Bằng thủ đoạn này, Nguyễn Thanh N đã chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 12.555.000.000 đồng; trong đó có chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Văn Q là 4.439.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Nguyễn Thanh N đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự (chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo Nguyễn Thanh N thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, mỗi lần đều đủ các yếu tố cấu thành tội phạm. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là đúng.

[4] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo Nguyễn Thanh N thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo đã nộp 700 triệu đồng để khắc phục một phần hậu quả cho những người bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là phù hợp. Tuy nhiên, thấy rằng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt là rất lớn (gấp hơn 25 lần mức khởi điểm quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự); bị cáo phạm tội nhiều lần, thủ đoạn lừa đảo tinh vi, xảo quyệt; hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm hại đến một số lượng tài sản đặc biệt lớn của các bị hại mà còn làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự, trị an xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của các đơn vị, cơ sở đào tạo trong quân đội; sau khi phạm tội đã bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy

nã; bởi vậy cần có hình phạt nghiêm khắc ở mức cao nhất của khung hình phạt để cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo cũng chưa bồi thường thêm được khoản nào cho các bị hại và cũng không xuất trình được chứng cứ mới làm căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Th, thấy rằng ông Lê Đình T đã mạo danh người tên “Nguyễn Anh T3” làm ở Ban quản lý phế liệu của Quân đội để trao đổi, tạo niềm tin cho ông Q, bà Th tiếp tục chuyển tiền cho N để mua phế liệu. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện tin nhắn trao đổi của người tên “T3” với bà Th được thực hiện từ ngày 28/12/2017 đến tháng 3/2018. Theo lời khai của bà Th thì do bị ông Lê Đình T mạo danh “Nguyễn Anh T3” nói chuyện, trao đổi nên bà Th đã tin và chuyển thêm tiền cho bị cáo N (tháng 12/2017 chuyển 6 lần với số tiền là 1.198.000.000 đồng; ngày 19/01/2018 chuyển 191.000.000 đồng; ngày 29/01/2018 chuyển 70 triệu đồng) [BL 1327]; lời khai của bà Th về thời điểm bà chuyển thêm tiền cho bị cáo N phù hợp với các chứng cứ mà cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thu thập được; tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th tiếp tục khẳng định nếu không có việc ông T mạo danh ông T3 trao đổi với bà thì bà không chuyển 1.919.000.000 đồng cho bị cáo N. Ông Lê Đình T thừa nhận việc đã mạo danh người tên “Nguyễn Anh T3” để trao đổi với bà Th; tuy nhiên, ông khẳng định không bảo bà Th chuyển tiền cho bị cáo N, không biết mục đích chiếm đoạt tài sản của bị cáo N và cũng không được bị cáo đưa cho khoản tiền nào kể từ thời điểm mạo danh người tên “T3”. Theo lời trình bày của ông T thì việc ông T mạo danh người tên “T3” là làm theo lời bị cáo N vì tin làm vậy thì bị cáo sẽ sớm có tiền để trả cho ông [BL 1342, 1343, 1344, 1345, 1347, 1348, 1349]. Như vậy, kết luận điều tra bổ sung của cơ quan điều tra về việc “... ông T đóng giả anh T3 quân đội giúp N ở thời điểm chị Th đã chuyển tiền cho bị can N xong nên ông Lê Đình T không đồng phạm với N về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có mâu thuẫn với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã 2 lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo đúng quy định tại Điều 174 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng hình sự để làm rõ hành vi của ông Lê Đình T nhưng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội không xác định ông Lê Đình T là đồng phạm với bị cáo N; bởi vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử trong giới hạn được quy định tại Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự là phù hợp. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tiếp tục xác minh, làm rõ hành vi của ông Lê Đình T để xác định ông T có phải đã giúp sức để bị cáo N lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Th hay không, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì xử lý trong một vụ án khác.

[6] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh N, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Th, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[7] Về án phí, do không được chấp nhận kháng cáo, căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

"Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án", bị cáo Nguyễn Thanh N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh N, không chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Th giữ nguyên quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thanh N tại Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2023/HS-ST ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 39; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thanh N tù Chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 22/4/2019.

2. Bị cáo Nguyễn Thanh N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Phách Nguyễn Thị Thanh Xuân

Chu Thành Quang